

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: **LLM**) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng bán niên năm 2023
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán Hợp nhất).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC Riêng bán niên năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC Riêng bán niên năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2023 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

## TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

### Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng bán niên năm 2023  
đã được soát xét.



TÔ PHI SƠN



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-52
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-52



## TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

#### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

## TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc nội dung sau:

Tại thuyết minh số 2.3 - "Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.535.983.836.175</b>	<b>4.699.375.343.734</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>2.278.172.623.367</b>	<b>2.420.685.397.568</b>
111	1. Tiền		961.887.730.032	1.074.400.504.233
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.316.284.893.335	1.346.284.893.335
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.702.045.638.355</b>	<b>1.766.387.677.603</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.069.957.841.264	1.302.897.792.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	949.654.831.262	840.668.399.421
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	363.315.331.444	369.258.814.323
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	438.268.042.327	423.577.186.706
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.119.150.407.942)	(1.170.014.515.207)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>469.150.483.292</b>	<b>456.983.657.781</b>
141	1. Hàng tồn kho		469.150.483.292	456.983.657.781
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>86.615.091.161</b>	<b>55.318.610.782</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	695.278.602	1.043.145.172
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.246.539.524	14.382.097.237
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	48.673.273.035	39.893.368.373
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>690.485.555.227</b>	<b>744.282.382.365</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.742.000.000</b>	<b>8.742.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.742.000.000	8.742.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>78.587.614.966</b>	<b>83.006.717.245</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	64.668.810.514	68.795.784.007
222	- Nguyên giá		425.419.249.552	425.780.689.111
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(360.750.439.038)	(356.984.905.104)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.321.125.240	3.613.254.026
225	- Nguyên giá		4.385.458.181	4.385.458.181
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.064.332.941)	(772.204.155)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	10.597.679.212	10.597.679.212
228	- Nguyên giá		12.335.728.212	12.335.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.738.049.000)	(1.738.049.000)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	15	<b>16.578.069.150</b>	<b>17.730.647.226</b>
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.549.894.370)	(39.397.316.294)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>39.712.571.709</b>	<b>39.634.571.709</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.712.571.709	39.634.571.709
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>480.260.183.067</b>	<b>538.448.577.059</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		49.498.345.589	96.904.048.828
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(89.419.996.354)	(78.637.305.601)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>66.605.116.335</b>	<b>56.719.869.126</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	64.294.876.335	54.409.629.126
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	2.310.240.000	2.310.240.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.226.469.391.402</b>	<b>5.443.657.726.099</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.308.084.740.637</b>	<b>4.536.866.184.938</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.273.902.153.210</b>	<b>4.471.714.288.070</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.562.327.464.592	2.044.056.889.053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.299.321.867.111	864.874.336.366
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	199.193.520	324.226.051
314	4. Phải trả người lao động		39.843.216.442	29.046.583.663
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	412.272.229.216	575.680.905.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.149.160.535	809.218.733
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	167.489.391.875	157.262.131.155
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	699.788.973.419	736.622.992.689
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	30.299.959.109	2.783.731.161
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		61.210.697.391	60.253.274.112
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>34.182.587.427</b>	<b>65.151.896.868</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	14.672.714.121	14.992.019.851
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	885.246.839	885.246.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	2.158.608.388	2.508.652.990
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	24	16.466.018.079	46.765.977.188
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>918.384.650.765</b>	<b>906.791.541.161</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	25	<b>918.659.143.205</b>	<b>907.066.033.601</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		85.863.615.071	77.877.980.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.534.488.134	31.927.013.601
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.561.638.990	5.308.230.032
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		17.972.849.144	26.618.783.569
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(274.492.440)</b>	<b>(274.492.440)</b>
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(274.492.440)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.226.469.391.402</b>	<b>5.443.657.726.099</b>



Lại Việt Tân  
Người lậpTô Phi Sơn  
Kế toán trưởngLê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTC P**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.227.132.024.745	1.136.472.044.595
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.227.132.024.745	1.136.472.044.595
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.279.435.701.501	1.120.157.082.272
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(52.303.676.756)	16.314.962.323
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	106.975.064.315	33.331.442.995
22	7. Chi phí tài chính	30	70.903.700.708	45.930.147.541
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.363.169.250	34.320.213.622
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(30.141.783.209)	(12.852.179.178)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.909.470.060	16.568.436.955
31	11. Thu nhập khác	32	4.226.799.940	60.000.000
32	12. Chi phí khác		-	3.261.704
40	13. Lợi nhuận khác		4.226.799.940	56.738.296
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.136.270.000	16.625.175.251
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	163.420.856	45.059.758
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.972.849.144</u>	<u>16.580.115.493</u>

*[Signature]*

*[Signature]*



Lại Việt Tân  
Người lập

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.136.270.000	16.625.175.251
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.577.822.855	8.234.688.791
03	- Các khoản dự phòng		(42.865.147.673)	(33.149.157.825)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.251.957.910)	5.727.304.195
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(91.662.380.732)	(21.480.126.845)
06	- Chi phí lãi vay		41.363.169.250	34.320.213.622
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(79.702.224.210)	10.278.097.189
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		96.957.931.842	888.347.306.051
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.166.825.511)	219.276.603.703
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(189.005.972.491)	105.247.664.379
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.537.380.639)	13.581.390.371
14	- Tiền lãi vay đã trả		(41.535.810.160)	(34.359.947.448)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.000.000.000)	(15.523.452.313)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.422.316.261)	(9.160.787.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(245.412.597.430)	1.177.686.874.932
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.084.142.500)	(142.063.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		591.875.166	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.943.482.879	7.846.855.447
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.405.703.239	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		77.072.863.771	14.164.414.497
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		128.929.782.555	21.869.206.308
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.500.900.560.661	755.073.976.062
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.537.661.376.731)	(1.186.214.974.461)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(423.247.802)	(1.690.340.700)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.550.250)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.190.614.122)	(432.831.339.099)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(153.673.428.997)	766.724.742.141



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.420.685.397.568	1.156.786.185.220
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.160.654.796	6.839.985.577
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.278.172.623.367</u>	<u>1.930.350.912.938</u>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Lại Việt Tân  
Người lập

Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 797.261.040.000 VND; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.043 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 756 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;

- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Trong 06 tháng đầu năm 2023, Tổng Công ty thực hiện giảm vốn điều lệ của Công ty con - Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD với mức giảm từ 3,8 triệu BND xuống 1,0 triệu BND. Đồng thời nhận lợi nhuận được chia từ Công ty con này với số tiền 38,6 tỷ đồng. Điều này dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty có 05 công ty con và 10 công ty liên kết. Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------



**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá vốn các dự án ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

**2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



### 2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2.27 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	228.729.782	171.558.611
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	961.659.000.250	1.074.228.945.622
Các khoản tương đương tiền	1.316.284.893.335	1.346.284.893.335
	<u><b>2.278.172.623.367</b></u>	<u><b>2.420.685.397.568</b></u>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.316.284.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Mã Chứng khoán	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>49.498.345.589</b>	<b>(21.867.677.497)</b>	<b>96.904.048.828</b>	<b>(18.569.803.163)</b>
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (*)		16.930.636.761	-	64.336.340.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	LO5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 7	LM7	7.905.000.000	(7.905.000.000)	7.905.000.000	(6.727.749.842)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	L35	8.492.667.900	(2.063.624.386)	8.492.667.900	(137.446.242)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT		6.990.040.928	(2.719.053.111)	6.990.040.928	(2.524.607.079)
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		<b>271.222.251.568</b>	<b>(45.484.043.652)</b>	<b>271.222.251.568</b>	<b>(35.947.903.465)</b>
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	L45	18.908.271.421	(14.968.214.451)	18.908.271.421	(14.967.213.098)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	L43	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	L44	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama		29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	LCD	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama		1.100.135.974	(151.701.886)	1.100.135.974	(147.611.386)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	L10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	LM8	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	L61	28.832.055.556	(9.605.994.468)	28.832.055.556	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	L63	37.785.837.458	(15.569.452.647)	37.785.837.458	(15.644.398.781)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>248.959.582.264</b>	<b>(22.068.275.205)</b>	<b>248.959.582.264</b>	<b>(24.119.598.973)</b>
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PVY	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)		2.165.892.592	(31.372.172)	2.165.892.592	(33.884.148)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	HNA	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao		35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		16.169.971.505	(2.237.866.330)	16.169.971.505	(2.237.866.330)
- Công ty Cổ phần BV Invest		86.548.866.279	-	86.548.866.279	(2.048.811.792)
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama		2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
		<b>569.680.179.421</b>	<b>(89.419.996.354)</b>	<b>617.085.882.660</b>	<b>(78.637.305.601)</b>



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTC**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(\*) Căn cứ theo Thông báo giảm vốn điều lệ số RC20003031 của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD ngày 20 tháng 06 năm 2023 với mức giảm từ 3,8 triệu BND xuống 1,0 triệu BND.

Các giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên sàn chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 và 30/06/2023 của các công ty này.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 7	TP. Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Tỉnh Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	TP. Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Tỉnh Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Tỉnh Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	TP. Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh BĐS
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	TP. Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	TP. Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Lilama 10	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Tỉnh Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Tỉnh Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	TP. Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	TP. Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Tỉnh Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Tỉnh Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần BV Invest	TP. Hà Nội	15,25%	15,25%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Tỉnh Quảng Ngãi	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>22.995.875.839</b>	<b>(7.697.337.294)</b>	<b>22.503.405.297</b>	<b>(3.511.976.958)</b>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.210.457.998	-	1.222.454.150	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.357.416.443	(4.185.360.336)	4.357.416.443	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	146.971.985	-	146.971.985	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	(3.511.976.958)	3.511.976.958	(3.511.976.958)
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.285.170.446	-	1.654.942.267	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.090.919.423	-	1.888.136.967	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	4.317.280	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	-	313.954.500	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	220.936.408	-	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	9.589.934.260	-	8.908.977.389	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	157.800.000	-	78.600.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	419.974.638	-	419.974.638	-

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<b>1.046.961.965.425</b>	<b>(331.124.885.732)</b>	<b>1.280.394.387.063</b>	<b>(393.287.822.172)</b>
Ban QLDA	198.282.913.164	-	163.490.754.225	-
Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN				
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	332.110.047.698	(218.900.668.631)	367.344.135.007	(271.604.863.316)
Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd- Nghị Sơn 2	-	-	144.038.249.082	-
Công ty CP Xi măng Tân Thắng	37.967.361.316	(18.503.080.326)	50.967.361.316	(25.003.080.326)
Công ty CP Xi măng Sông Thao	60.559.783.315	(60.559.783.315)	66.510.764.847	(66.510.764.847)
Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm Nhà máy thuộc DA Nhiệt điện BOT Vân Phong 1	155.151.287.727	-	104.026.370.668	-
Các khách hàng khác	262.890.572.205	(33.161.353.460)	384.016.751.918	(30.169.113.683)
	<b><u>1.069.957.841.264</u></b>	<b><u>(338.822.223.026)</u></b>	<b><u>1.302.897.792.360</u></b>	<b><u>(396.799.799.130)</u></b>



**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>44.245.706.784</b>	<b>(6.585.932.693)</b>	<b>51.583.794.060</b>	<b>(3.935.088.816)</b>
CTCP Lilama 45.1	29.888.980.436	(2.650.843.877)	38.742.982.119	-
CTCP Lilama 45.3	1.409.793.614	-	1.409.793.614	-
CTCP Lilama 45.4	11.431.018.327	(3.935.088.816)	11.431.018.327	(3.935.088.816)
CTCP Lilama 69.1	1.515.914.407	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>905.409.124.478</b>	<b>(91.381.924.980)</b>	<b>789.084.605.361</b>	<b>(86.638.003.783)</b>
Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
Trả trước cho người bán khác	404.940.525.006	(91.381.924.980)	288.616.005.889	(86.638.003.783)
	<b>949.654.831.262</b>	<b>(97.967.857.673)</b>	<b>840.668.399.421</b>	<b>(90.573.092.599)</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>121.695.323.551</b>	<b>(121.695.323.551)</b>	<b>127.638.806.430</b>	<b>(127.638.806.430)</b>
- Công ty CP Lilama 45.1	96.071.045.096	(96.071.045.096)	102.014.527.975	(102.014.527.975)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
<b>Bên khác</b>	<b>241.620.007.893</b>	<b>(241.620.007.893)</b>	<b>241.620.007.893</b>	<b>(241.620.007.893)</b>
- Công ty CP LISEMCO	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	<b>363.315.331.444</b>	<b>(363.315.331.444)</b>	<b>369.258.814.323</b>	<b>(369.258.814.323)</b>

Bao gồm các khoản cho vay với các đối tác từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức vay tín chấp. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.852.015.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay <sup>(1)</sup>	267.194.913.022	(261.805.043.753)	261.917.298.227	(256.142.857.109)
- Tạm ứng	26.429.735.830	-	19.071.855.720	-
- Ký quỹ	26.000.000	-	26.000.000	-
- Phải thu tiền nộp cấp quyền sử dụng đất tại tòa chung cư <sup>(2)</sup>	41.640.645.456	-	42.872.855.944	-
- Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) <sup>(3)</sup>	1.163.020.269	-	1.803.629.070	-
- Hamon Research-Cottrell GmbH <sup>(4)</sup>	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Phải thu khác	79.974.390.870	(54.107.963.846)	84.766.237.865	(54.107.963.846)
	<b>438.268.042.327</b>	<b>(319.044.995.799)</b>	<b>423.577.186.706</b>	<b>(313.382.809.155)</b>
<b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>79.398.473.845</b>	<b>(79.381.997.865)</b>	<b>73.774.317.271</b>	<b>(73.719.811.221)</b>
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	-	23.081.870	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Công ty CP Lilama 45.1	63.430.372.322	(63.430.372.322)	58.951.191.922	(58.951.191.922)
- Công ty CP Lilama 45.3	12.819.637.343	(12.819.637.343)	11.636.631.099	(11.636.631.099)
- Công ty CP Lilama 5	11.171.780	-	11.171.780	-
- Công ty CP Lilama 10	-	-	4.822.000	-
- Công ty CP Lilama 18	-	-	10.126.200	-
- Công ty CP Lilama 69.1	5.304.200	-	5.304.200	-



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>358.869.568.482</b>	<b>(239.662.997.934)</b>	<b>349.802.869.435</b>	<b>(239.662.997.934)</b>
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	(75.867.468.383)	75.867.468.383	(75.867.468.383)
- Công ty CP LISEMCO	144.066.231.662	(144.066.231.662)	144.066.231.662	(144.066.231.662)
- Hamon Research-Cottrell GmbH <sup>(4)</sup>	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	8.330.407.947	(8.330.407.947)	8.330.407.947	(8.330.407.947)
Các đối tượng khác	120.818.138.810	(11.398.889.942)	111.751.439.763	(11.398.889.942)
	<b><u>438.268.042.327</u></b>	<b><u>(319.044.995.799)</u></b>	<b><u>423.577.186.706</u></b>	<b><u>(313.382.809.155)</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	8.742.000.000	-	8.742.000.000	-
	<b><u>8.742.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>8.742.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

<sup>(1)</sup> Khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay chủ yếu của các khoản cho vay của các đối tác được trình bày tại thuyết minh số 07- Phải thu về cho vay ngắn hạn và đã trích lập dự phòng đầy đủ. (Chi tiết tại thuyết minh số 9 - Nợ xấu)

<sup>(2)</sup> Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

<sup>(3)</sup> Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu ("PECOM" - thành viên đứng đầu liên danh), mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ/chi phí của từng thành viên của liên danh trong cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Kim Xá và công trình phụ trợ".

<sup>(4)</sup> Khoản tiền Thuế nhập khẩu Tổng Công ty đứng ra trả thay cho Nhà thầu liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, khi quyết toán với Nhà thầu sẽ bù trừ số tiền này với số tiền Tổng Công ty phải trả.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	332.110.047.698	113.209.379.067	367.344.135.007	95.739.271.691
- Công ty CP Xi măng Sông Thao	60.559.783.315	-	66.510.764.847	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Vàng	14.597.651.580	-	15.097.651.580	-
- Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	9.043.466.795	-
- Công ty CP Xi măng Tân Thắng	37.967.361.316	19.464.280.990	50.967.361.316	25.964.280.990
- Các khoản khác	17.311.967.009	94.394.630	9.539.972.266	-
<b>b. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty CP Lilama 45.1	96.071.045.096	-	102.014.527.975	-
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
<b>c. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	11.128.889.942	-	11.128.889.942	-
- Công ty CP Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	-
- Công ty CP Lilama 45.1	63.430.372.322	-	58.951.191.922	-
- Công ty CP Lilama 45.3	12.819.637.343	-	11.636.631.099	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các khoản khác	8.600.407.947	-	8.600.407.947	-
<b>d. Ứng trước cho người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	27.587.336.645	10.282.285.778	22.343.291.198	5.038.240.331
- Các khoản khác	13.764.371.297	-	8.342.068.094	1.972.461.871
	<u>1.262.200.748.407</u>	<u>143.050.340.465</u>	<u>1.298.728.770.090</u>	<u>128.714.254.883</u>



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.538.670.384	-	1.375.636.487	-
Công cụ, dụng cụ	15.193.123.442	-	14.125.949.442	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	446.813.232.638	-	435.876.615.024	-
Hàng hóa bất động sản	5.605.456.828	-	5.605.456.828	-
	<b>469.150.483.292</b>	<b>-</b>	<b>456.983.657.781</b>	<b>-</b>

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	274.322.854.151	306.104.094.598
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	25.759.959.633	
- Nhà máy Hóa dầu Long Sơn	-	57.475.030.280
- Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1	-	24.217.628.855
- Trạm biến áp 220KV Yên Thủy	-	10.969.611.874
- Trạm biến áp 220KV Đăk Oac	34.408.761.371	10.707.031.000
- Nhà máy sản xuất Hydrogen NEOM	70.006.830.000	552.583.985
- Các công trình khác	42.314.827.483	25.850.634.432
	<b>446.813.232.638</b>	<b>435.876.615.024</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>39.634.571.709</b>	<b>39.634.571.709</b>
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (*)	35.609.189.360	35.609.189.360
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3 (*)	4.025.382.349	4.025.382.349
<b>Mua sắm tài sản cố định vô hình</b>	<b>78.000.000</b>	<b>-</b>
- Phần mềm Fast Business Online	78.000.000	-
	<b>39.712.571.709</b>	<b>39.634.571.709</b>

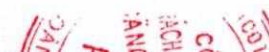
(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương sẽ hoàn trả lại 02 dự án trên, đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hà Nội và UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại.

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	87.582.752.216	14.258.403.905	310.771.214.346	7.364.597.925	5.803.720.719	425.780.689.111
- Mua trong kỳ	-	1.541.742.500	-	122.400.000	342.000.000	2.006.142.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.358.582.454)	(380.438.968)	(628.560.637)	(2.367.582.059)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>87.582.752.216</b>	<b>15.800.146.405</b>	<b>309.412.631.892</b>	<b>7.106.558.957</b>	<b>5.517.160.082</b>	<b>425.419.249.552</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	49.138.785.408	11.176.284.581	284.820.936.208	6.706.906.300	5.141.992.607	356.984.905.104
- Khấu hao trong kỳ	1.516.927.722	560.749.046	3.704.847.118	96.551.443	254.040.664	6.133.115.993
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.358.582.454)	(380.438.968)	(628.560.637)	(2.367.582.059)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.655.713.130</b>	<b>11.737.033.627</b>	<b>287.167.200.872</b>	<b>6.423.018.775</b>	<b>4.767.472.634</b>	<b>360.750.439.038</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	38.443.966.808	3.082.119.324	25.950.278.138	657.691.625	661.728.112	68.795.784.007
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>36.927.039.086</b>	<b>4.063.112.778</b>	<b>22.245.431.020</b>	<b>683.540.182</b>	<b>749.687.448</b>	<b>64.668.810.514</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.165.098.081 VND.





13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	4.385.458.181
Số dư cuối kỳ	<u>4.385.458.181</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	772.204.155
- Trích khấu hao	292.128.786
Số dư cuối kỳ	<u>1.064.332.941</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	3.613.254.026
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.321.125.240</u>

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số dư cuối kỳ	<u>10.597.679.212</u>	<u>1.738.049.000</u>	<u>12.335.728.212</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.738.049.000	1.738.049.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>1.738.049.000</u>	<u>1.738.049.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	-	10.597.679.212
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.597.679.212</u>	-	<u>10.597.679.212</u>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.738.049.000 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2023 là 40.549.894.370 VND, khấu hao trong kỳ là 1.152.578.076 VND, giá trị còn lại của tài sản là 16.578.069.150 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	76.011.175	411.763.662
Chi phí trả trước dự án lọc hóa dầu Long Sơn	-	8.959.713
Chi phí trả trước dự án Điện Vân Phong I	112.500.000	96.806.629
Chi phí trả trước dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	438.893.486	197.125.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.873.941	328.490.168
	<u>695.278.602</u>	<u>1.043.145.172</u>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước cho thuê cầu	1.473.958.843	2.182.804.934
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.750.222.147	1.947.279.568
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	96.290.983	379.655.771
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vân Phong I	-	7.262.834.878
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	15.212.666.760	2.599.296.272
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	32.929.706.361	36.386.734.528
Chi phí trả trước dài hạn dự án Gia công, chế tạo kết cấu thép và tổ hợp thiết bị điện phân (Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM)	12.832.031.241	3.651.023.175
	<b>64.294.876.335</b>	<b>54.409.629.126</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>282.825.818.876</b>	<b>282.825.818.876</b>	<b>506.686.058.995</b>	<b>506.686.058.995</b>
Công ty CP Lilama 5	27.965.258.817	27.965.258.817	30.457.223.548	30.457.223.548
Công ty CP Lilama 7	10.235.246.115	10.235.246.115	11.305.164.577	11.305.164.577
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	13.045.481.380	13.045.481.380	13.013.883.794	13.013.883.794
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	18.263.779.068	18.263.779.068	24.098.713.803	24.098.713.803
Công ty CP Tư vấn Quốc tế LHT	2.177.318.878	2.177.318.878	1.979.112.215	1.979.112.215
Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	12.693.827.499	12.693.827.499	21.310.654.063	21.310.654.063
Công ty CP Lilama 10	59.954.740.825	59.954.740.825	131.332.077.316	131.332.077.316
Công ty CP Lilama 18	120.499.552.544	120.499.552.544	238.291.552.313	238.291.552.313
Công ty CP Lilama 69.1	-	-	15.647.903.182	15.647.903.182
Công ty CP Lilama 69.3	17.990.613.750	17.990.613.750	19.249.774.184	19.249.774.184



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.279.501.645.716</b>	<b>1.279.501.645.716</b>	<b>1.537.370.830.058</b>	<b>1.537.370.830.058</b>
Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	70.880.967.810	70.880.967.810	135.740.996.273	135.740.996.273
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	106.466.091.042	106.466.091.042	176.872.247.506	176.872.247.506
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	202.482.633.670	202.482.633.670	202.124.528.961	202.124.528.961
Công ty CP Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	87.167.148.802	87.167.148.802	89.709.694.671	89.709.694.671
Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	8.949.152.998	8.949.152.998	80.831.056.359	80.831.056.359
Đối tượng khác	803.555.651.394	803.555.651.394	852.092.306.288	852.092.306.288
	<b><u>1.562.327.464.592</u></b>	<b><u>1.562.327.464.592</u></b>	<b><u>2.044.056.889.053</u></b>	<b><u>2.044.056.889.053</u></b>

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Ban Quản lý Dự án điện (*)	508.378.124.007	435.843.255.500
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.777.498.144
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	15.614.595.454	16.072.639.158
Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA (**)	578.098.698.000	209.573.986.178
Đối tượng khác	156.452.951.506	162.606.957.386
	<b><u>1.299.321.867.111</u></b>	<b><u>864.874.336.366</u></b>

(\*) Khoản tạm ứng của Chủ đầu tư là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP cho Tổng Công ty để thực hiện việc huy động nguồn lực và thiết kế theo hợp đồng Số 19/2022/NT34-08-PVP&SCT+LLM tháng 03 năm 2022 về thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4.

(\*\*) Khoản tạm ứng của Nhà thầu chính là Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng số 32017394 ngày 07 tháng 11 năm 2022 liên quan đến dự án gia công chế tạo và tổ hợp các thiết bị điện phân cho Nhà máy sản xuất Hydrogen xanh tại Ả Rập Xê-út ("Kingdom of Saudi Arabia").

## 19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19.759.092.780	318.796.134	3.509.584.719	7.580.005.121	23.702.448.298	191.731.250
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	1.743.892.812	-	2.073.169.963	2.073.169.963	1.743.892.812	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.390.338.013	-	163.420.856	5.000.000.000	23.226.917.157	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.429.917	1.142.205.854	1.140.173.501	-	7.462.270
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.839.549.632	2.839.549.632	-	-
Các loại thuế khác	44.768	-	5.030.000	5.000.000	14.768	-
	<b>39.893.368.373</b>	<b>324.226.051</b>	<b>9.732.961.024</b>	<b>18.637.898.217</b>	<b>48.673.273.035</b>	<b>199.193.520</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	696.802.623	869.443.533
- Dự án Nhiệt điện Vân Phong 1	128.235.083.116	193.880.814.520
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	108.832.877.647
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	25.196.144.071	7.201.646.682
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	57.104.471.999	53.426.357.721
- Dự án Chế tạo WCgH2	13.936.270.871	-
- Nhà máy sản xuất Hydrogen NEOM	11.006.329.677	-
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	-	45.688.891.108
- Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	-	79.465.294.966
- Dự án Nhiệt điện Barth Ấn Độ	9.347.532.525	9.347.532.525
- Chi phí phải trả khác	49.979.392.225	69.030.721.923
	<b>412.272.229.216</b>	<b>575.680.905.087</b>
<b>b) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	12.888.836.280	14.399.379.561
- Công ty Cổ phần Lilama 7	1.511.104.784	8.447.323.464
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1.117.868.618	120.405.934
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.916.088.883	1.916.088.883
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	1.108.699.517
- Công ty Cổ phần Lilama 10	29.383.858.079	103.137.022.255
- Công ty Cổ phần Lilama 18	33.012.264.858	38.521.388.644
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	67.980.939.723	39.342.330.163
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	1.951.047.925	6.562.714.228
	<b>157.699.333.612</b>	<b>221.492.677.111</b>

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	157.680.000	170.607.273
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	991.480.535	638.611.460
	<b>1.149.160.535</b>	<b>809.218.733</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	14.672.714.121	14.992.019.851
	<b>14.672.714.121</b>	<b>14.992.019.851</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.576.462.970	1.260.886.270
- Bảo hiểm xã hội	732.888.476	918.758.142
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	124.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	225.803.125	232.353.375
- Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd	1.278.881.277	1.084.365.940
- Hamon Research-Cottrell GmbH (*)	146.655.774.500	146.396.403.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.695.481.527	7.045.263.928
	<u><b>167.489.391.875</b></u>	<u><b>157.262.131.155</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	885.246.839	885.246.839
	<u><b>885.246.839</b></u>	<u><b>885.246.839</b></u>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	22.297.430	6.716.283
- Công ty Cổ phần Lilama 7	44.186.520	41.851.488
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	112.959.392	100.819.064
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	23.009.415
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	57.018.632
- Công ty Cổ phần Lilama 10	60.846.968	34.435.674
- Công ty Cổ phần Lilama 18	545.541.462	545.541.462
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	10.188.672	21.379.488
	<u><b>853.039.076</b></u>	<u><b>830.771.506</b></u>

(\*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng Công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>735.813.098.685</b>	<b>735.813.098.685</b>	<b>1.500.900.560.661</b>	<b>1.537.661.376.731</b>	<b>699.052.282.615</b>	<b>699.052.282.615</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I <sup>(1)</sup>	537.529.596.413	537.529.596.413	1.168.231.342.440	1.147.181.044.436	558.579.894.417	558.579.894.417
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà <sup>(2)</sup>	3.179.954.041	3.179.954.041	16.576.614.315	16.742.187.856	3.014.380.500	3.014.380.500
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long <sup>(3)</sup>	195.103.548.231	195.103.548.231	262.797.813.486	343.298.527.408	114.602.834.309	114.602.834.309
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An <sup>(4)</sup>	-	-	53.294.790.420	30.439.617.031	22.855.173.389	22.855.173.389
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>809.894.004</b>	<b>809.894.004</b>	<b>350.044.602</b>	<b>423.247.802</b>	<b>736.690.804</b>	<b>736.690.804</b>
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội <sup>(5)</sup>	809.894.004	809.894.004	350.044.602	423.247.802	736.690.804	736.690.804
	<b>736.622.992.689</b>	<b>736.622.992.689</b>	<b>1.501.250.605.263</b>	<b>1.538.084.624.533</b>	<b>699.788.973.419</b>	<b>699.788.973.419</b>
<b>b) Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội <sup>(5)</sup>	3.318.546.994	3.318.546.994	-	423.247.802	2.895.299.192	2.895.299.192
	<b>3.318.546.994</b>	<b>3.318.546.994</b>	<b>-</b>	<b>423.247.802</b>	<b>2.895.299.192</b>	<b>2.895.299.192</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(809.894.004)	(809.894.004)	(350.044.602)	(423.247.802)	(736.690.804)	(736.690.804)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.508.652.990</b>	<b>2.508.652.990</b>			<b>2.158.608.388</b>	<b>2.158.608.388</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I chi tiết như sau:

(1.1) Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/518/HỆTDHM/SD ngày 30/03/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.200.000.000.000 VND; Trong đó, dư nợ vay ngắn hạn, dư L/C, dư bảo lãnh thanh toán gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi tối đa là 2.700.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 29/05/2026;
- + Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 275.673.746.968 VND;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(1.2) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/518/HỆTDHM ngày 30/03/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.600.000.000.000 VND; Trong đó, dư nợ vay ngắn hạn, dư L/C, dư bảo lãnh thanh toán gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi tối đa là 1.200.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp; không bao gồm việc cấp tín dụng cho Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 29/03/2024;
- + Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 282.906.147.449 VND;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/518/HĐTD ngày 30/03/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/03/2024;
- + Lãi suất cho vay: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.014.380.500 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(3) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long chi tiết như sau:

(3.1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 110/2023/HĐTD/PHG ngày 16/05/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 40.995.122.101 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.



(3.2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112/2023/HDTD/PHG ngày 16/05/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 600.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 73.607.712.208 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(4) Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An chi tiết như sau:

(4.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023/HĐCVTL/NHCT320- LILAMA44 ngày 02/02/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 280.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công lắp dựng BOP Equipment, Piping & Field Tank thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 26/10/2025;
- + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.221.267.742 VND;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(4.2) Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023/HĐCVTL/NHCT320- LILAMA43 ngày 02/02/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 260.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công lắp dựng ESP, FGD & CHS, AHS thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 26/10/2025;
- + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.633.905.647 VND;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:**

(5) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn từ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội chi tiết như sau:

(5.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000077/HĐCTTC ngày 20/07/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Loại tài sản: xe ô tô;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 732.032.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho thuê;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 36.601.602 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 36.601.602 VND;

(5.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000309/HĐCTTC ngày 11/08/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Loại tài sản: xe ô tô;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 680.000.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6%/năm và biên độ là 2,9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 583.104.370 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 142.801.066 VND;

(5.3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Loại tài sản: xe ô tô;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 1.370.000.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6%/năm và biên độ là 2,9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.137.796.610 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 278.644.068 VND;

(5.4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000310/HĐCTTC ngày 11/08/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Loại tài sản: xe ô tô;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 1.370.000.000 VND;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6%/năm và biên độ là 2,9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.137.796.610 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 278.644.068 VND;

## 24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	30.299.959.109	2.783.731.161
	<b><u>30.299.959.109</u></b>	<b><u>2.783.731.161</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	16.466.018.079	46.765.977.188
	<b><u>16.466.018.079</u></b>	<b><u>46.765.977.188</u></b>



25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	76.221.970.000	17.267.850.432	890.750.860.432
Lãi trong kỳ trước	-	-	16.580.115.493	16.580.115.493
Phân phối lợi nhuận	-	1.656.010.000	(3.987.010.000)	(2.331.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	77.877.980.000	29.860.955.925	904.999.975.925
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	77.877.980.000	31.927.013.601	907.066.033.601
Lãi trong kỳ này	-	-	17.972.849.144	17.972.849.144
Phân phối lợi nhuận	-	7.985.635.071	(14.365.374.611)	(6.379.739.540)
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	85.863.615.071	35.534.488.134	918.659.143.205

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 167/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2023, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.985.635.071
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	339.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.040.739.540
Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 100 đồng) (*)	7.972.610.400

(\*) Tại ngày 30/06/2023, Tổng Công ty chưa chốt quyền chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Bộ Xây dựng	97,88	780.324.040.000	97,88	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12	16.937.000.000	2,12	16.937.000.000
	<b>100</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>100</b>	<b>797.261.040.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp đầu kỳ	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp cuối kỳ	797.261.040.000	797.261.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	232.353.375	208.603.375
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.550.250)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.550.250)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	225.803.125	208.603.375

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ Tổng công ty**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	85.863.615.071	77.877.980.000
	<b>85.863.615.071</b>	<b>77.877.980.000</b>

**26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công các dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	38.184.375,18	40.364.786,65
- Đồng Euro (EUR)	844.858,28	217.915,13

**27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.204.978.131.949	1.103.259.194.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.153.892.796	22.886.291.227
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.958.378.875
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	-	6.368.180.000
	<b><u>1.227.132.024.745</u></b>	<b><u>1.136.472.044.595</u></b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

16.609.540.952	12.511.197.627
----------------	----------------

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.248.837.658.904	1.085.041.974.315
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.598.042.597	25.759.691.718
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	3.958.378.875
Giá vốn hàng hóa bất động sản	-	5.397.037.364
	<b><u>1.279.435.701.501</u></b>	<b><u>1.120.157.082.272</u></b>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

540.690.780.138	345.486.265.821
-----------------	-----------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	40.151.306.391	18.015.126.845
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.919.199.175	3.465.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.652.600.839	11.851.316.150
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.251.957.910	-
	<b><u>106.975.064.315</u></b>	<b><u>33.331.442.995</u></b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	47.886.206.904	6.010.839.133

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.363.169.250	34.320.213.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.006.959.780	251.472.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	5.727.304.195
Dự phòng/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư	10.782.690.753	(379.681.986)
Dự phòng lãi vay khó đòi	5.662.186.644	6.010.839.133
Chi phí tài chính khác	88.694.281	-
	<b><u>70.903.700.708</u></b>	<b><u>45.930.147.541</u></b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.707.295	221.814.793
Chi phí nhân công	17.231.654.798	16.803.936.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.640.844.396	2.301.975.781
Thuế, phí, lệ phí	1.778.018.337	859.918.445
Hoàn nhập dự phòng	(56.526.293.909)	(38.780.314.972)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.490.086.295	3.725.800.223
Chi phí khác bằng tiền	2.123.199.579	2.014.690.481
	<b><u>(30.141.783.209)</u></b>	<b><u>(12.852.179.178)</u></b>
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	49.090.909	197.272.727



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	591.875.166	-
Tiền phạt thu được	826.529.977	-
Thu nhập từ khoản dự phòng phải trả	2.783.731.161	-
Thu nhập khác	24.663.636	60.000.000
	<b>4.226.799.940</b>	<b>60.000.000</b>
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	5.000.000	-

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.319.165.721	16.399.876.462
Các khoản điều chỉnh tăng	-	3.975.884.724
- Chi phí không hợp lệ	-	3.261.704
- Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	3.972.623.020
Các khoản điều chỉnh giảm	(67.949.774.797)	(49.148.610.555)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(50.919.199.175)	(3.465.000.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ của khoản mục tiền và công nợ phải thu	(11.666.049.014)	(45.683.610.555)
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP các năm trước sang kỳ tính thuế năm	(5.364.526.608)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(50.630.609.076)	(28.772.849.369)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(18.105.772.643)	(7.964.777.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.000.000.000)	(15.000.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>(23.105.772.643)</b>	<b>(22.964.777.575)</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	817.104.279	225.298.789
Thu nhập tính thuế TNDN	817.104.279	225.298.789
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>163.420.856</b>	<b>45.059.758</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(284.565.370)	87.636.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(523.452.313)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>(121.144.514)</b>	<b>(390.756.275)</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	163.420.856	45.059.758
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(23.226.917.157)</b>	<b>(23.355.533.850)</b>

**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (dự phòng khoản đầu tư)	2.310.240.000	2.310.240.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.310.240.000</b>	<b>2.310.240.000</b>

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.996.007.239	3.584.864.445
Chi phí nhân công	104.781.561.718	78.751.450.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.577.822.855	8.234.688.791
Hoàn nhập dự phòng	(56.526.293.909)	(38.780.314.972)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.265.490.732	77.088.926.805
Chi phí khác bằng tiền	25.439.616.106	29.962.233.352
Chi phí thuê thầu phụ	1.060.696.331.165	715.176.660.168
	<b>1.260.230.535.906</b>	<b>874.018.509.237</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	-	<b>85.696.088.606</b>	-	<b>85.696.088.606</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	-	<b>85.696.088.606</b>	-	<b>85.696.088.606</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.277.943.893.585	-	-	2.277.943.893.585
Phải thu khách hàng, phải thu khác	850.358.664.766	8.742.000.000	-	859.100.664.766
Các khoản cho vay	363.315.331.444	-	-	363.315.331.444
	<b>3.491.617.889.795</b>	<b>8.742.000.000</b>	-	<b>3.500.359.889.795</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.420.513.838.957	-	-	2.420.513.838.957
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.016.292.370.781	8.742.000.000	-	1.025.034.370.781
Các khoản cho vay	369.258.814.323	-	-	369.258.814.323
	<b>3.806.065.024.061</b>	<b>8.742.000.000</b>	-	<b>3.814.807.024.061</b>

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	699.788.973.419	2.158.608.388	-	701.947.581.807
Phải trả người bán, phải trả khác	1.729.816.856.467	885.246.839	-	1.730.702.103.306
Chi phí phải trả	412.272.229.216	-	-	412.272.229.216
	<u>2.841.878.059.102</u>	<u>3.043.855.227</u>	<u>-</u>	<u>2.844.921.914.329</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	736.622.992.689	2.508.652.990	-	739.131.645.679
Phải trả người bán, phải trả khác	2.201.319.020.208	885.246.839	-	2.202.204.267.047
Chi phí phải trả	575.680.905.087	-	-	575.680.905.087
	<u>3.513.622.917.984</u>	<u>3.393.899.829</u>	<u>-</u>	<u>3.517.016.817.813</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty	Điều hành Tổng Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>16.609.540.952</b>	<b>12.511.197.627</b>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	5.695.869.740	2.007.142.766
Công ty Cổ phần Lilama 5	11.263.312	79.629.635
Công ty Cổ phần Lilama 7	200.851.280	11.332.636
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	2.543.362	252.772.550
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	3.057.776
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	80.904.000	79.833.600
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	80.451.325	18.006.458
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.238.990.191	464.516.128
Công ty Cổ phần Lilama 18	5.970.447.887	6.381.720.686
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.702.961.283	915.645.917
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	625.258.572	2.297.539.475

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>	<b>540.739.871.047</b>	<b>345.683.538.548</b>
Công ty Cổ phần Lilama 5	13.694.626.886	7.868.227.016
Công ty Cổ phần Lilama 7	8.320.983.228	688.422.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3.937.317.151	12.374.005.703
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	994.514.899	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	7.154.629.571	8.396.177.380
Công ty Cổ phần Lilama 10	228.974.432.074	71.124.385.749
Công ty Cổ phần Lilama 18	237.235.593.232	178.828.435.081
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	12.450.404.444	49.257.744.383
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	10.379.525.000	1.198.334.262
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	8.955.883.391
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.597.844.562	6.991.922.983
<b>Lãi cho vay</b>	<b>5.662.186.644</b>	<b>6.010.839.133</b>
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.479.180.400	4.827.832.889
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.183.006.244	1.183.006.244
<b>Thu nhập khác từ phạt sự cố các Nhà thầu phụ</b>	<b>5.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.000.000	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>42.224.020.260</b>	-
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	38.663.620.260	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng như sau:

<u>Hội đồng quản trị</u>	<u>Mối quan hệ</u>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch HĐQT	258.000.000	258.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	<u>Mối quan hệ</u>	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 01/05/2022	-	128.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	192.000.000	192.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	192.000.000	192.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	192.000.000	192.000.000
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 25/07/2022	192.000.000	-



**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

<u>Ban Kiểm soát</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>06 tháng đầu năm 2023</u>	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000

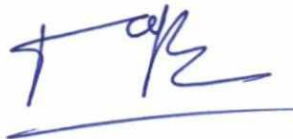
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Lại Việt Tân  
Người lập



Tô Phi Sơn  
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

